

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 27 tháng 5 năm 2020  
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trịnh Văn Nhất
2. Bà Nguyễn Thị Vượng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 109/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

**\*Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Q, **sinh năm 1980**

**Địa chỉ:** **Số A, đường N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.**

**\*Bị đơn:** Anh Đinh Xuân C, **sinh năm 1969**

**Địa chỉ:** **Thôn P, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.**

**Hiện đang chấp hành án tại Đội 15, K2, Trại giam Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

*(Chị Q và anh C đều đề nghị xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Q trình bày:**

\* Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đinh Xuân C lấy nhau là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang vào ngày 21/12/2006. Anh chị được hai gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc. Đến khoảng năm 2009, anh C bị bắt giam về tội phạm liên quan đến ma túy. Cùng năm đó Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử phạt 20 năm tù. Chị và anh C ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đinh Xuân C.

\* Về con chung: Chị và anh C không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và anh C không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản khai ngày 29/3/2020 và Biên bản ghi lời khai ngày 29/4/2020 bị đơn là anh Đinh Xuân C trình bày:***

\*Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định kết hôn với chị Nguyễn Thị Q ngày 21/12/2006 tại UBND xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Anh chị có được tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2008 thì anh phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và bị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử phạt 20 năm tù. Anh đi chấp hành án từ ngày 12/6/2008 cho đến nay. Anh xác định vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian anh chấp hành án, Chị Q không liên lạc cũng không thăm nom gì. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chấp hành án còn chưa biết cuộc sống sau này như thế nào nên anh đồng ý ly hôn với Chị Q theo yêu cầu của Chị Q để giải phóng cho Chị Q.

\*Về con chung: Anh C trình bày thống nhất với Chị Q là anh chị không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\*Về tài sản chung và công nợ chung: Anh xác định không có và không có yêu cầu gì.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng Chị Q và anh C đều xin vắng mặt nên không đạt kết quả.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị Q và anh Đinh Xuân C đều xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự (có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án).

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Đinh Xuân C

+ Về con chung: Các đương sự không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị Nguyễn Thị Q và anh Đinh Xuân C đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Chị Q và anh C là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Đinh Xuân C có Hộ khẩu thường trú tại **thôn Phố, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang chấp hành án tại Đội 15, K2, Trại giam Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.** Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án là đảm bảo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Q và anh C kết hôn ngày 21/12/2006, trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị Q và anh C đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh từ nhiều năm, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng đã ly thân từ năm 2008 đến nay, không quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Tòa án tổ chức hòa giải nhưng Chị Q và anh C đều xin vắng mặt chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Chị Q về việc ly hôn anh C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị Q và anh C đều xác nhận anh chị không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Q phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn anh Đinh Xuân C

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0000996 ngày 16/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận Chị Q đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hằng**